

Số: *31* /2018/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày *04* tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định trình tự thanh, quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;
Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03/12/2004;
Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;*

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Thông tư số 04/2018/TT-BTC ngày 17/01/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng;

Theo đề nghị của Ủy Ban Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh (Sau khi thống nhất với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tại Văn bản số 24/QBVPTR ngày 20/8/2018, kèm Văn bản thẩm định số 349/BC-STP ngày 15/8/2018 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trình tự thanh, quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành, thay thế Quyết định số 83/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND tỉnh về ban hành Quy định trình tự thanh, quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

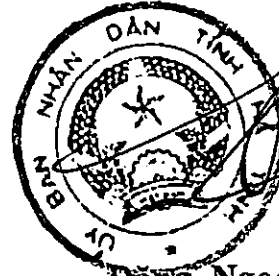
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chi cục trưởng chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các ngành, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Tổng cục Lâm nghiệp - Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên HĐQT Quỹ BVPTR tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Phó VP UBND tỉnh (phụ trách);
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₃. <167

Dương

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

QUY ĐỊNH

**Trình tự thanh, quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa
bàn tỉnh Hà Tĩnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 04/09/2018 của
UBND tỉnh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trình tự thanh, quyết toán tiền chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

Điều 3. Nguyên tắc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

2. Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là một yếu tố trong giá thành sản phẩm có sử dụng dịch vụ môi trường rừng và không thay thế thuế tài nguyên hoặc các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật.

3. Đảm bảo công khai, dân chủ, khách quan, công bằng; phù hợp với hệ thống luật pháp của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Chương II

**HỒ SƠ VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THANH TOÁN TIỀN
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

Điều 4. Hồ sơ và trình tự, thủ tục thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng đối với chủ rừng là tổ chức

1. Hồ sơ tạm ứng

a) Tờ trình đề nghị tạm ứng (Bản chính);

b) Quyết định Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của UBND tỉnh;

c) Quyết định phê duyệt Kế hoạch chi tiết sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính);

d) Biểu thống kê danh sách bên nhận khoán kèm theo hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng với bên nhận khoán có xác nhận của UBND cấp xã sở tại đối với những diện tích chủ rừng khoán cho bên nhận khoán (bản chính).

2. Hồ sơ thanh toán

- a) Tờ trình đề nghị thanh toán (bản chính);
- b) Bảng kê tổng hợp kết quả nghiệm thu thanh toán khoản bảo vệ rừng đối với trường hợp có khoản bảo vệ rừng (theo Biểu mẫu 01 kèm theo Quyết định này);
- c) Bảng tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng (theo Biểu mẫu số 13 kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT) (bản chính);
- d) Bản đồ ranh giới diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/10.000 (chứng thực);
- e) Biên bản nghiệm thu nội bộ (A-B) của đơn vị chủ rừng về kết quả cung ứng dịch vụ môi trường rừng (chứng thực);
- f) Biên bản kiểm tra kết quả bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chủ trì.

3. Trình tự, thủ tục

a) Chủ rừng thực hiện nghiệm thu đối với hộ nhận khoán (nếu có) và tổng hợp kết quả nghiệm thu theo Biểu mẫu 01 kèm theo Quyết định này, đồng thời lập Bảng tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng do chủ rừng tự tổ chức quản lý theo Biểu mẫu số 13, Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT, gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh kiểm tra trước ngày 31/12 hàng năm.

b) Trước ngày 31/12, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh chủ trì, phối hợp với Chi cục Kiểm lâm xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường cho chủ rừng là tổ chức trên cơ sở cập nhật bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng từ kết quả theo dõi diễn biến rừng hàng năm. Trường hợp chưa có kết quả theo dõi diễn biến rừng cả năm, thì sử dụng số liệu, bản đồ được cập nhật đến hết Quý III của năm đó.

c) Trước ngày 25/01 năm sau, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh tổng hợp diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng là tổ chức theo mẫu số 13, Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

d) Sau khi có tổng hợp diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, chủ rừng là tổ chức lập hồ sơ thanh toán (theo quy định tại khoản 2 Điều này) gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh trước ngày 28/02 năm sau, làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh tiến hành giải ngân tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

Điều 5. Hồ sơ và trình tự, thủ tục thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng đối với các tổ chức không phải là chủ rừng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng

1. Hồ sơ tạm ứng

- a) Tờ trình đề nghị tạm ứng (bản chính);

b) Quyết định Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của UBND tỉnh;

c) Quyết định phê duyệt Kế hoạch chi tiết sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính)

2. Hồ sơ thanh toán

a) Tờ trình đề nghị thanh toán (bản chính);

b) Bảng tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng (theo Biểu mẫu số 12 kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT) (bản chính);

c) Bản đồ ranh giới diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/10.000 (chứng thực);

d) Biên bản kiểm tra kết quả bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chủ trì.

3. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện nghiệm thu theo quy định và tổng hợp kết quả nghiệm thu đối với phần diện tích giao khoán đồng thời lập bảng tổng hợp diện tích rừng do chủ rừng tự tổ chức quản lý bảo vệ; gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 31/12 hàng năm.

b) Trước ngày 31/12, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trên cơ sở cập nhật bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng từ kết quả theo dõi diễn biến rừng hàng năm. Trường hợp chưa có kết quả theo dõi diễn biến rừng cả năm, thì sử dụng số liệu, bản đồ được cập nhật đến hết Quý III của năm đó.

c) Trước ngày 25 /01 năm sau, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh tổng hợp diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng của tổ chức được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo mẫu số 12, Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

d) Sau khi tổng hợp diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng; tổ chức được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập hồ sơ thanh toán (theo quy định tại khoản 2 Điều này) gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước 28/02 năm sau, làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh tiến hành giải ngân tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

Điều 6. Hồ sơ và trình tự, thủ tục thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng đối với Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

1. Hồ sơ tạm ứng

Hạt Kiểm lâm tổng hợp hồ sơ và gửi 01 bộ hồ sơ về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, gồm:

a) Tờ trình đề nghị tạm ứng (bản chính);

b) Quyết định Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của UBND tỉnh;

b) Quyết định Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của UBND tỉnh;

c) Quyết định phê duyệt Kế hoạch chi tiết sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính)

2. Hồ sơ thanh toán

a) Tờ trình đề nghị thanh toán (bản chính);

b) Bảng tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng (theo Biểu mẫu số 12 kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT) (bản chính);

c) Bản đồ ranh giới diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/10.000 (chứng thực);

d) Biên bản kiểm tra kết quả bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chủ trì.

3. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện nghiệm thu theo quy định và tổng hợp kết quả nghiệm thu đối với phần diện tích giao khoán đồng thời lập bảng tổng hợp diện tích rừng do chủ rừng tự tổ chức quản lý bảo vệ; gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 31/12 hàng năm.

b) Trước ngày 31/12, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trên cơ sở cập nhật bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng từ kết quả theo dõi diễn biến rừng hàng năm. Trường hợp chưa có kết quả theo dõi diễn biến rừng cả năm, thì sử dụng số liệu, bản đồ được cập nhật đến hết Quý III của năm đó.

c) Trước ngày 25 /01 năm sau, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh tổng hợp diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng của tổ chức được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo mẫu số 12, Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

d) Sau khi tổng hợp diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng; tổ chức được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập hồ sơ thanh toán (theo quy định tại khoản 2 Điều này) gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước 28/02 năm sau, làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh tiến hành giải ngân tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

Điều 6. Hồ sơ và trình tự, thủ tục thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng đối với Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

1. Hồ sơ tạm ứng

Hạt Kiểm lâm tổng hợp hồ sơ và gửi 01 bộ hồ sơ về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, gồm:

a) Tờ trình đề nghị tạm ứng (bản chính);

b) Quyết định Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của UBND tỉnh;

c) Biểu xác định danh sách các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã.

2. Hồ sơ thanh toán

Hạt Kiểm lâm tổng hợp hồ sơ và gửi 01 bộ hồ sơ về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, gồm:

a) Tờ trình đề nghị thanh toán (bản chính);

b) Bảng tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng (theo Biểu mẫu số 12 kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT) (bản chính);

c) Bản tự kê khai kết quả bảo vệ cung ứng dịch vụ môi trường rừng của từng chủ rừng (theo mẫu Biểu 02 kèm theo Quyết định này) (bản chính);

d) Bảng kê tổng hợp kết quả nghiệm thu thanh toán khoán bảo vệ rừng (theo Biểu mẫu 01 kèm theo Quyết định này);

e) Biên bản kiểm tra kết quả bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chủ trì phối hợp với Hạt Kiểm lâm có xác nhận của UBND xã (chứng thực).

(*) Trường hợp chi trả cho nhóm hộ, cộng đồng dân cư phải có biên bản bầu đại diện nhận tiền, có quy chế sử dụng tiền DVMTR cộng đồng, dân cư đối với trường hợp sử dụng chung, khi sử dụng phải có sự đồng thuận, thống nhất trong cộng đồng dân cư và nhóm hộ.

3. Trình tự, thủ tục

a) Trước 15 /11 hàng năm, Hạt Kiểm lâm hướng dẫn các chủ rừng lập bản tự kê khai kết quả bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng (theo mẫu biểu 02 kèm theo Quyết định này) và công khai bảng tổng hợp danh sách và diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của các chủ rừng tại nơi công cộng thuận lợi nhất để người dân theo dõi.

b) Trước ngày 31/12, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trên cơ sở cập nhật bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng từ kết quả theo dõi diễn biến rừng hàng năm. Trường hợp chưa có kết quả theo dõi diễn biến rừng cả năm, thì sử dụng số liệu, bản đồ được cập nhật đến hết Quý III của năm đó.

c) Trước ngày 25/01 năm sau, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh tổng hợp diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn theo mẫu số 12, Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

d) Sau khi tổng hợp diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng; Hạt kiểm lâm lập hồ sơ thanh toán (theo quy định tại khoản 2 Điều này) gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước 28/02 năm sau, làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh tiến hành giải ngân tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

Chương III
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN CHI TRẢ
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 7. Quản lý và sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Sử dụng tiền đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 3, Điều 4 Thông tư số 04/2018/TT-BTC ngày 17 /01/ 2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng (sau đây gọi tắt là Thông tư số 04/2018/TT-BTC), khoản 2 Điều 15 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP; điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2012/TT-BTC.

Kinh phí quản lý là nguồn thu của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh được thực hiện theo cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Kinh phí dự phòng được trích 5% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để dự phòng theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 147/2016/NĐ-CP.

Trường hợp có thiên tai, khô hạn hoặc mức chi trả trên cùng đơn vị diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh thấp hơn năm trước liền kề, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh lập kế hoạch hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, được giao, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Kinh phí dự phòng sử dụng không hết được chuyển để chi cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

c) Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý, kinh phí dự phòng được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyển trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sử dụng tiền đối với chủ rừng

Các chủ rừng quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 4 Điều 4, Thông tư số 04/2018/TT-BTC.

3. Sử dụng tiền đối với tổ chức chính trị - xã hội

Tiền dịch vụ môi trường rừng được quản lý và sử dụng theo phương án sử dụng kinh phí quản lý bảo vệ rừng do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 8. Tạm ứng, thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

a) Căn cứ kế hoạch thu, chi do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng hoặc chuyển cho các đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ Quỹ thực hiện nhiệm vụ chi trả tạm ứng cho các chủ rừng

b) Mức tạm ứng, số lần tạm ứng:

- Mức tạm ứng tối đa 50% tổng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở số thực thu.

- Số lần tạm ứng: 01 (một) lần trong năm kế hoạch.

2. Thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Căn cứ số tiền thực thu trong năm, kết quả xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ chi trả thực hiện thanh toán tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng trước ngày 30 tháng 4 năm sau.

b) Sau khi hoàn thành việc thanh toán, đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ chi trả lập báo cáo tổng hợp theo Phụ lục số 01, 02 Thông tư 04/2018/TT-BTC; gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh kèm theo chứng từ trước ngày 10 tháng 5 năm sau.

c) Căn cứ số kinh phí quản lý được sử dụng, nội dung chi, mức chi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và chứng từ chi hợp pháp, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh thanh toán tiền chi phí quản lý cho các đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ chi trả.

Điều 9. Báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Thời gian nộp báo cáo quyết toán

a) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng được lập theo Phụ lục số 03 Thông tư 04/2018/TT-BTC nộp Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 5 năm sau.

b) Chủ rừng là tổ chức có thực hiện khoán bảo vệ rừng lập báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Phụ lục số 04 Thông tư 04/2018/TT-BTC, nộp cơ quan quản lý trực tiếp và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 31 tháng 5 năm sau.

c) Tổ chức chính trị - xã hội khóa sổ kế toán, lập và nộp báo cáo theo quy định về quản lý tài chính đối với từng loại hình của tổ chức.

2. Thẩm định, xét duyệt quyết toán

a) Sở Tài chính thẩm định, xét duyệt Báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ.

b) Cơ quan quản lý trực tiếp thẩm định, xét duyệt Báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng là tổ chức trực thuộc.

3. Thời gian thẩm định, xét duyệt quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng: Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ tài chính đối với từng loại hình tổ chức.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh

a) Chủ trì xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng; chủ trì xác định diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng; ký hợp đồng với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính của tỉnh; tiếp nhận tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân xã có cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

c) Lập kế hoạch thu, chi theo *mẫu số 08* và dự toán chi quản lý theo *mẫu số 09 Thông tư 22/2017/TT-BNNPTNT*; báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

d) Báo cáo kết quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của năm trước theo *mẫu số 14 Thông tư 22/2017/TT-BNNPTNT* gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 31/5 năm sau.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị chủ rừng thực hiện tốt các nội dung về quản lý, bảo vệ rừng theo quy định.

b) Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức liên quan phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định hệ số K của các lô rừng khi có sự thay đổi về trữ lượng, mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành và mức độ khó khăn.

3. Sở Tài chính

Có trách nhiệm hướng dẫn Quỹ về công tác kế toán, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành của nhà nước.

4. Hạt Kiểm lâm

Hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng: tổng hợp hồ sơ thanh, quyết toán tiền dịch vụ môi trường rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được nhà nước giao rừng; phối hợp với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh kiểm tra kết quả bảo vệ cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Phê duyệt kế hoạch quản lý và sử dụng kinh phí quản lý bảo vệ rừng của các tổ chức chính trị - xã hội.

6. Các đơn vị chủ rừng là tổ chức

Lập kế hoạch chi tiết sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định; lập các hồ sơ thủ tục về nghiệm thu, đánh giá số lượng, chất lượng rừng... theo quy định hiện hành.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, khó khăn, yêu cầu các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Quỹ Bảo vệ và Phát triển tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hàng Ngọc Sơn

BIỂU 01

Tên đơn vị

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BẢNG KÊ TÓNG HỢP KẾT QUẢ NGHIỆM THU THANH TOÁN KHOẢN
BẢO VỆ RỪNG**

Giai đoạn thanh toán/lần thanh toán số:

Căn cứ xác định: hợp đồng khoán/cam kết bảo vệ rừng

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Hợp đồng		Vị trí			Diện tích (ha)		Diện tích nghiệm thu được quy đổi	Đơn giá thanh toán	Tỷ lệ thanh toán	Giá trị thanh toán
		Số	Ngày	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Theo hợp đồng	Được nghiệm thu				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số											

Số tiền bằng chữ:.....

....., ngày....tháng....năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ**TOÁN**

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 02

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BẢN TỰ KÊ KHAI

**KẾT QUẢ BẢO VỆ RỪNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
RỪNG NĂM**

Chủ rừng:.....

Địa chỉ Thôn/bản:..... ; Phường/xã:.....

Quận/huyện:..... ; Tỉnh/Thành phố:.....

1. Kê khai kết quả bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng

TT	Vị trí			Loại rừng	Nguồn gốc	Diện tích (ha)		Chất lượng bảo vệ		
	Lô	Khoảnh	Tiểu khu			Được giao quản lý	Được chi trả dịch vụ môi trường rừng	Khai thác trái phép (có/không)	Sâu bệnh hại rừng (có/không)	Tình trạng cháy rừng (có/không)

Các nội dung khác (nếu có):

.....
.....

2. Cam kết và kiến nghị:

.....
.....

....., ngày...tháng...năm....

NGƯỜI KÊ KHAI

(ký, ghi rõ họ tên)